

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2023/DS -ST

Ngày: 25/4/2023

V/v “Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền
trong hợp đồng hợp tác”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT- TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Bà Phạm Hồng Gái

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Quốc Từng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Không

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2023/TLST - DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 4 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn A.

Địa chỉ: 101 P, phường T, quận N, thành phố C.

Người đại diện pháp luật: Ông Đoàn Tấn Q – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1982. Theo văn bản ủy quyền số xxx/2023/GUQ-A ngày 01/02/2023 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 93N, phường Đ, quận x, thành phố H.

Bị đơn: Ông Thái Văn H, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố S, thị trấn H, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn A (Sau đây viết tắt là : Công ty A) có ký kết hợp đồng hợp tác số 1111/2019/CĐMU' ngày 01/10/2019 với ông Thái Văn H để thực hiện chương trình “Cánh đồng mơ ước”. Theo nội dung hợp đồng, Công ty A đầu tư cho ông Thái Văn H phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống để hỗ trợ thúc đẩy nông dân sản xuất nông sản. Công ty A có trách nhiệm giao hàng theo đơn đặt hàng đến kho cho ông Thái Văn H, sau khi kiểm tra và nhận hàng ông Thái Văn H có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng khi đến hạn ghi trên hóa đơn cho công ty A. Ông Thái Văn H được thưởng lãi suất 1.1%/tháng trên số tiền công nợ thực tế thanh toán nếu thanh toán trước hạn và chịu lãi suất 1.1%/tháng nếu thanh toán trễ hạn cho công ty A.

Quá trình hợp tác , ông Thái Văn H thực hiện tốt và được thưởng lãi suất thanh toán trước hạn, tuy nhiên sau đó Ông Thái Văn H chậm thanh toán tiền hàng cho công ty A. Vào tháng 3 năm 2022, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ , ông Thái Văn H xác nhận còn nợ Công ty A số tiền mua hàng gốc là 47.978.501 đồng và khoản tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 01/3/2022 là 1.096.518 đồng. Sau khi đối chiếu và ký xác nhận công nợ, ông Thái Văn H không thanh toán cho công ty A mặc dù đã đôn đốc nhắc nhở nhiều lần.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thái Văn H thanh toán cho công ty A khoản nợ mua hàng gốc là 47.978.501 đồng, nợ lãi đã đối chiếu là 1.096.518 đồng, đồng thời yêu cầu tính lãi suất 1.1%/tháng, tính từ ngày 02/3/2022 đến 02/4/2023 là 13 tháng, tiền lãi là 47.978.501 đồng x 1.1%/tháng x 13 tháng, thành tiền là 6.860.925 đồng. Tổng cộng cả nợ mua hàng gốc và lãi là 55.935.944 đồng, yêu cầu thanh toán 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Theo bản tự khai và lời trình bày tại phiên hòa giải, bị đơn ông Thái Văn H trình bày:

Ông Thái Văn H có thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác số 1111/2019/CĐMU' ngày 01/10/2019 với Công ty A, theo chương trình cánh đồng mơ ước. Nội dung hợp đồng đúng như lời trình của đại diện ủy quyền của nguyên đơn. Theo hợp đồng thì ông Thái Văn H được thưởng lãi suất 1.1%/tháng nếu thanh toán công nợ trước hạn và phải chịu lãi suất 1.1%/tháng nếu thanh toán trễ hạn. Quá trình hợp tác ông Thái Văn H thực hiện tốt và được thưởng lãi suất. Tuy

nhiên vụ đông xuân năm 2019- 2020, do lúa bị thất thu hoàn toàn vì nhiễm mặn nên nông dân hợp tác với ông nợ lại tiền hàng, do đó ông H không thu hồi trả cho công ty A đúng theo thỏa thuận khi đến hạn thanh toán.

Tháng 3 năm 2022, hai bên tiến hành đối chiếu nợ, ông Thái Văn H ký xác nhận còn nợ công ty A số tiền mua hàng gốc là 47.978.501 đồng và nợ tiền lãi là 1.096.518 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ thì ông H không thanh toán nợ được cho công ty A. Tại phiên hòa giải ông Thái Văn H đồng ý thanh toán nợ mua hàng gốc là 47.978.501 đồng còn lãi thì xin miễn trả vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Khoản nợ gốc xin trả làm 02 lần vào ngày 15/9/2023 và ngày 15/3/2024 mỗi lần trả 50%.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Công ty trách nhiệm hữu hạn A yêu cầu ông Thái Văn H thanh toán khoản nợ mua hàng gốc là 47.978.501 đồng. Ông Thái Văn H thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho công ty trách nhiệm hữu hạn A khoản nợ mua hàng gốc là 47.978.501 đồng.

Các tình tiết mà các bên chưa thống nhất : Công ty trách nhiệm hữu hạn A yêu cầu ông Thái Văn H thanh toán khoản nợ lãi đã đối chiếu là 1.096.518 đồng và khoản lãi tính tiếp theo từ ngày 02/3/2022 đến 02/4/2023 là 6.860.925 đồng, khoản nợ gốc và lãi yêu cầu thanh toán 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Ông Thái Văn H xin miễn trả toàn bộ nợ lãi và xin trả dần nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Công ty trách nhiệm hữu hạn A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thái Văn H thanh toán số tiền nợ mua hàng trong hợp đồng hợp tác, đây là “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng hợp tác*”. Bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng:* Ông Thái Văn H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung:* Xuất phát từ việc công ty trách nhiệm hữu hạn A thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác số 1111/2019/CĐMU ngày 01/10/2019 với ông Thái Văn

H. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Thái Văn H vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng nên xảy ra tranh chấp.

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn A yêu cầu ông Thái Văn H thanh toán nợ mua hàng gốc và lãi chậm thanh toán tiền hàng với số tiền là 55.935.944 đồng.

Xét thấy, Khi giao kết hợp đồng hợp tác giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn A và ông Thái Văn H là những chủ thể có đầy đủ năng lực dân sự, việc giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện nên các bên có quyền, nghĩa vụ phải thực hiện. Phía công ty trách nhiệm hữu hạn A đã giao hàng cho ông Thái Văn H theo đơn đặt hàng được thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác số 1111/2019/CĐMU ngày 01/10/2019. Quá trình tố tụng ông Thái Văn H thừa nhận còn nợ công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền mua hàng gốc là 47.978.501 đồng và nợ lãi đến ngày 01/3/2022 là 1.096.518 đồng. Việc thừa nhận nợ của bị đơn đúng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phù hợp với giấy xác nhận công nợ mà hai bên đã đối chiếu, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 434 và Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra công ty trách nhiệm hữu hạn A yêu cầu tính lãi suất 1.1%/tháng, theo thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết, trên dư nợ mua hàng gốc là 47.978.501 đồng, tính từ ngày 02/3/2022 đến ngày 02/4/2023 là 13 tháng với khoản tiền lãi là 6.860.925 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng cả nợ mua hàng gốc và lãi chậm thanh toán được Hội đồng xét xử chấp nhận là: 55.935.944 đồng.

[3.2] Xét ý kiến của ông Thái Văn H xin được trả dần khoản nợ mua hàng gốc là 47.978.501 đồng và xin miễn toàn bộ lãi, ý kiến này không được đại diện ủy quyền của công ty trách nhiệm hữu hạn A chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của ông Thái Văn H.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Thái Văn H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn: 55.935.944đồng x 5% thành tiền là 2.796.000 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 244; Các Điều 227; 228; 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 117; 357; 434; 440; 504 Bộ luật Dân sự 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn A yêu cầu bị đơn ông Thái Văn H thanh toán nợ mua hàng.

2. Buộc ông Thái Văn H thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A số tiền nợ mua hàng gốc và lãi là 55.935.944 đồng (năm mươi lăm triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng). Trong đó tiền nợ mua hàng gốc là 47.978.501 đồng (Bốn mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm lẻ một đồng), nợ lãi là 7.957.443 đồng (bảy triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, phía ông Thái Văn H còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác số 1111/2019/CĐMU' ngày 01/10/2019 tương ứng với thời gian và số tiền gốc chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Thái Văn H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 2.796.000 đồng (Hai triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Công ty trách nhiệm hữu hạn A không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.127.000 đồng (Một triệu một trăm hai mươi bảy nghìn

đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004396 ngày 08/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn vắng mặt cá có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục Thi hành án Dân sự.
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Phúc